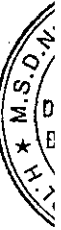


TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Toàn công ty
Quý 3/2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		1 803 335 541 984	2 242 504 973 172
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		120 968 066 038	113 345 918 572
1. Tiền	111	V.01	25 968 066 038	12 345 918 572
2. Các khoản tương đương tiền	112		95 000 000 000	101 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87 918 870 543	337 018 137 016
1. Phải thu khách hàng	131		75 075 543 778	329 296 901 342
2. Trả trước cho người bán	132		12 170 529 178	2 070 800 099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	672 797 587	5 650 435 575
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		1 593 225 818 635	1 790 840 333 156
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 593 225 818 635	1 790 840 333 156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1 222 786 768	1 300 584 428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10 630 001	34 585 328
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		197 212 902	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 014 943 865	1 265 999 100
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		48 173 651 612	50 910 742 108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

1	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12 600 203 678	14 960 051 491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12 414 534 323	14 957 720 303
- Nguyên giá	222		23 351 003 577	24 267 029 041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10 936 469 254)	(9 309 308 738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	185 669 355	2 331 188
- Nguyên giá	228		348 117 750	153 117 750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(162 448 395)	(150 786 562)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5 040 000 000	5 040 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5 040 000 000	5 040 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		30 533 447 934	30 910 690 617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30 432 087 934	30 876 690 617
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		101 360 000	34 000 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 851 509 193 596	2 293 415 715 280


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1 676 682 550 283	2 108 786 148 218
I- Nợ ngắn hạn	310		1 676 682 550 283	2 108 786 148 218
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		1 586 518 061 247	1 982 980 022 194
3. Người mua trả tiền trước	313		64 955 277 655	48 856 096 465
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 426 860 638	54 105 807 637
5. Phải trả người lao động	315		9 491 356 314	12 150 911 952
6. Chi phí phải trả	316	V.17	162 687 000	900 405 887
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13 157 590 893	9 095 847 835
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		970 716 536	697 056 248
II- Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		174 826 643 313	184 629 567 062
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	174 826 643 313	184 629 567 062
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150 000 000 000	150 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 411 761 952	4 673 577 200
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 479 620 358	2 574 142 339

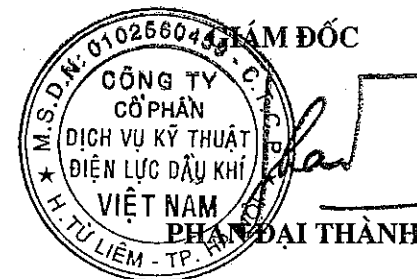
1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13 935 261 003	27 381 847 523
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 851 509 193 596	2 293 415 715 280

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thủy Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TÔ NGỌC TUYẾT



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài	1	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ	31			
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	32			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Vật tư thu hồi	5			
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán	6			
7. Ngoại tệ các loại	7			
- Mác Đức	71			
- Phờ răng Pháp	72			
- Yên Nhật	73			
- Đô la Mỹ	74		644	118
- C-rô Châu Âu	75		25 863 154	933
- Séc Thụy Điển	76			
- Nhân dân tệ Trung Quốc	77			
đồng đô la úc	78			
Yen	79			
VIỆT NAM ĐỒNG	80			
Bảng Anh	81			
Dolar Singapore	82			
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	8			
9. Nguồn khấu hao TSCĐ	9			

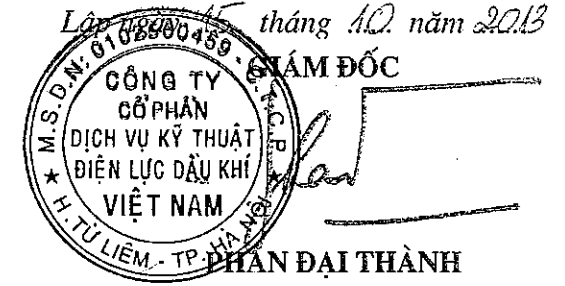
1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thủy Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TÔ NGỌC TUYẾT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013


Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	303 350 305 139	672 703 827 684	678 742 169 514	1 201 649 699 101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		303 350 305 139	672 703 827 684	678 742 169 514	1 201 649 699 101
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	290 734 611 461	659 491 216 836	640 689 288 320	1 166 854 443 675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12 615 693 678	13 212 610 848	38 052 881 194	34 795 255 426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 330 798 388	2 721 995 211	5 075 419 141	9 079 732 708
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		5 786 077	69 011 077	246 464 861	253 332 168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 307 252 266	7 353 557 052	24 263 733 318	22 246 024 636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		5 633 453 723	8 512 037 930	18 618 102 156	21 375 631 330
11. Thu nhập khác	31			8 000 000		18 781 819
12. Chi phí khác	32		29 576 933		37 754 151	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(29 576 933)	8 000 000	(37 754 151)	18 781 819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5 603 876 790	8 520 037 930	18 580 348 005	21 394 413 149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1 400 969 198	2 130 009 483	4 645 087 002	5 348 603 288
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4 202 907 592	6 390 028 447	13 935 261 003	16 045 809 861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 15 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thủy Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TÔ NGỌC TUYẾT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,580,348,005	21,394,413,149
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,638,822,349	2,662,685,081
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,075,419,141)	(9,079,732,708)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,143,751,213	14,977,365,522
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		249,177,064,133	(16,175,017,890)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		197,614,514,521	315,433,259,054
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(435,171,042,191)	(301,511,094,222)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		377,242,683	348,608,222
- Tiến lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,989,463,691)	(5,946,177,509)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			18,781,819
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,464,524,464)	(11,007,670,368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,687,542,204	(3,861,945,372)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(1,214,337,182)	(3,534,312,664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,075,419,141	9,079,732,708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,861,081,959	5,545,420,044
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(13,926,476,697)	(17,013,185,077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,926,476,697)	(17,013,185,077)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		7,622,147,466	(15,329,710,405)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113,345,918,572	113,267,762,536
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	120,968,066,038	97,938,052,131

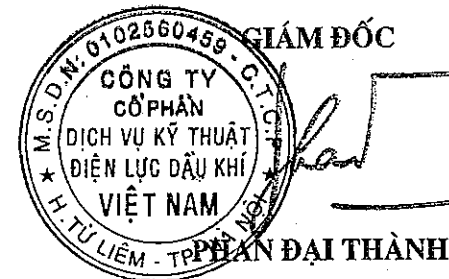
Lập ngày 15 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dinh Thủy Lâm
Dinh Thủy Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tô Ngọc Tuyết
TÔ NGỌC TUYẾT



Đơn vị báo cáo: Cty CP dịch vụ kỹ thuật DLĐK VN

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ kỹ thuật*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Bảo trì, bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và theo chuẩn mực kế toán VN*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán VN*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Đơn vị tiền tệ sử dụng là VNĐ*
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng và được xác định theo chuẩn mực kế toán VN số 24: "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Quy đổi ra đồng VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, giá trị còn lại*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.*

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty*

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Các khoản đầu tư vào công ty con là công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc*

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản: Chi phí thành lập doanh nghiệp, công cụ dụng cụ tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính và các chi phí khác*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Phân bổ theo đường thẳng*

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	1 199 791 125	962 103 152
- Tiền gửi ngân hàng	24 768 274 913	11 144 122 423
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	95 000 000 000	101 000 000 000
Cộng	120 968 066 038	113 106 225 575
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	672 797 587	5 575 915 116
Cộng	672 797 587	5 575 915 116
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	98 134 161 090	104 234 712 969
- Công cụ, dụng cụ		53 610 000
- Chi phí SX, KD dở dang	1 495 091 657 545	1 686 552 010 187
- Thành phẩm		

- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1 593 225 818 635	1 790 840 333 156

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm		4 873 078 468	8 731 026 910	10 662 923 663		24 267 029 041
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		923 727 334	776 290 909	637 497 273		2 337 515 516
- Lũy kế mua từ đầu năm		513 749 000	776 290 909	119 297 273		1 409 337 182
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác		409 978 334		518 200 000		928 178 334
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		1 335 009 390		1 918 531 590		3 253 540 980
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Lũy kế giảm khác		1 335 009 390		1 918 531 590		3 253 540 980
4. Số dư cuối kỳ		4 461 796 412	9 507 317 819	9 381 889 346		23 351 003 577
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm		1 829 682 983	2 397 758 447	5 081 867 308		9 309 308 738
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm		782 985 461	720 897 947	1 321 186 743		2 825 070 151
- Lũy kế tăng khác		76 862 542		108 712 244		185 574 786
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác		500 132 592		883 351 829		1 383 484 421
- Số dư cuối kỳ		2 189 398 394	3 118 656 394	5 628 414 466		10 936 469 254
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		3 043 395 485	6 333 268 463	5 581 056 355		14 957 720 303
- Tại ngày cuối kỳ		2 272 398 018	6 388 661 425	3 753 474 880		12 414 534 323

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					153 117 750			153 117 750
- Lũy kế mua từ đầu năm					195 000 000			195 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					348 117 750			348 117 750
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					150 786 562			150 786 562
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					11 661 833			11 661 833
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					162 448 395			162 448 395
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm					2 331 188			2 331 188
- Tại ngày cuối năm					185 669 355			185 669 355

Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		

- Chi phí XD/CB dở dang		
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	5 040 000 000	5 040 000 000

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	30 432 087 934	30 882 508 548
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	28 043 713 863	28 554 638 211
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2 388 374 071	2 322 052 406

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		50 186 493 593
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1 400 969 198	3 745 345 887
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	25 891 440	173 968 157
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 426 860 638	54 105 807 637
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	162 687 000	900 405 887
Cộng	162 687 000	900 405 887
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		12 644 546
- Bảo hiểm xã hội		34 034 875
- Kinh phí công đoàn	5 583 420	151 709 481
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9 750 000	8 126 820
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13 142 257 473	8 889 332 113
Cộng	13 157 590 893	9 095 847 835
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		



22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	4 673 577 200	2 574 142 339		27 381 847 523		184 629 567 062
- Lũy kế tăng vốn trong năm	2 738 184 752	905 478 019		419 560 269 711		423 193 899 053
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				433 006 856 231		432 996 822 802
Số dư cuối kỳ	7 411 761 952	3 479 620 358		13 935 261 003		174 826 643 313

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	150 000 000 000	150 000 000 000
Cộng	150 000 000 000	150 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150 000 000 000	150 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	150 000 000 000	150 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7 411 761 952	4 673 577 200
- Quỹ dự phòng tài chính	3 479 620 358	2 574 142 339
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	678 742 169 514	1 201 649 699 101
+ Doanh thu bán hàng	678 742 169 514	1 201 649 699 101
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	678 742 169 514	1 201 649 699 101
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	678 742 169 514	1 201 649 699 101
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	640 689 288 320	1 166 854 443 675
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	640 689 288 320	34 795 255 426
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 075 419 141	9 079 732 708
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	5 075 419 141	9 079 732 708
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 645 087 002	5 348 603 288
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187 616 684 410	708 135 690 398
- Chi phí nhân công	38 830 111 360	34 123 219 805
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7 882 979 037	1 240 423 214
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 694 841 361	8 117 565 598
- Chi phí khác bằng tiền	221 260 835 178	133 211 998 493
Cộng	462 285 451 346	884 827 897 508

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		


Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.


VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thủy Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TÔ NGỌC TUYẾT

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2013.

